TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Quận 5, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304797806
Date: 2022.10.19 17:31:29 +07'00'

TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**262.225.719.114**	**211.783.968.471**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**46.791.333.177**	**79.239.802.840**
Tiền	111		14.664.346.876	20.239.802.840
Các khoản tương đương tiền	112		32.126.986.301	59.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**153.905.052.120**	**60.448.850.718**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		153.905.052.120	60.448.850.718
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**46.775.668.592**	**57.689.394.662**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	47.528.093.884	54.014.664.958
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	4.171.507.957	9.195.808.669
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.287.067.386	1.632.524.360
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.211.000.635)	(7.153.603.325)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**9.639.028.217**	**12.236.034.122**
Hàng tồn kho	141		9.639.028.217	12.236.034.122
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.114.637.008**	**2.169.886.129**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.717.226.932	2.169.886.129
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.397.410.076	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**256.973.090.510**	**246.582.784.346**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**331.760.000**	-
Phải thu dài hạn khác	216	8	331.760.000	-
Tài sản cố định	**220**		**149.294.380.241**	**176.159.877.622**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	148.395.512.045	175.777.282.620
- Nguyên giá	*222*		*813.334.771.835*	*810.150.396.127*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(664.939.259.790)*	*(634.373.113.507)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	898.868.196	382.595.002
- Nguyên giá	*228*		*7.813.929.283*	*6.823.714.666*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(6.915.061.087)*	*(6.441.119.664)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**54.494.351.867**	**7.807.776.930**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	54.494.351.867	7.807.776.930
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**8.330.000**	**8.330.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**52.844.268.402**	**62.606.799.794**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	50.662.214.437	62.606.799.794
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	2.182.053.965	-
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**519.198.809.624**	**458.366.752.817**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2021 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**299.620.245.268**	**232.588.754.936**
Nợ ngắn hạn	**310**		**227.990.614.618**	**174.925.293.531**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	123.379.813.725	93.366.505.723
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	16.731.190.237	13.743.745.566
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	31.523.892.562	17.044.898.612
Phải trả người lao động	314		16.176.583.682	24.607.265.815
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	12.801.947.951	7.866.723.327
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.482.005.569	4.790.167.173
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	13.388.765.921	8.675.845.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.506.414.971	4.830.141.394
Nợ dài hạn	**330**		**71.629.630.650**	**57.663.461.405**
Phải trả dài hạn khác	337	20	7.103.521.990	8.839.283.672
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	64.526.108.660	48.694.650.225
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	-	129.527.508
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**219.578.564.356**	**225.777.997.881**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**219.578.564.356**	**225.777.997.881**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*130.000.000.000*	*130.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.728.840.829	31.928.274.354
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*4.197.897.591*	*4.197.897.591*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*21.530.943.238*	*27.730.376.763*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**519.198.809.624**	**458.366.752.817**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
PHAN THỊ XUÂN ĐÀO	VŨ THỊ NHƯ QUỲNH	HUỲNH TUẤN ANH

M.S.D.N: 0304797806 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**324.732.011.253**	**272.028.508.060**	**927.087.765.559**	**876.235.748.309**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	238.967.417	275.600	550.813.715	621.117.692
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**324.493.043.836**	**272.028.232.460**	**926.536.951.844**	**875.614.630.617**
Giá vốn hàng bán	11	26	280.322.632.076	251.500.763.116	831.274.511.662	799.176.441.323
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**44.170.411.760**	**20.527.469.344**	**95.262.440.182**	**76.438.189.294**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.942.143.286	1.266.567.720	4.682.741.860	4.445.841.621
Chi phí tài chính	22	28	1.081.101.286	919.317.739	2.988.525.143	2.810.935.881
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.081.101.286*	*919.317.739*	*2.988.525.143*	*2.810.935.881*
Chi phí bán hàng	25	29	8.040.645.905	8.271.852.630	23.320.778.012	22.257.853.391
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	17.327.171.400	10.717.599.758	46.240.340.353	38.290.556.672
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**19.663.636.455**	**1.885.266.937**	**27.395.538.534**	**17.524.684.971**
Thu nhập khác	31	30	559.426.235	176.362.252	1.334.052.141	1.560.786.638
Chi phí khác	32	31	1.390.867.362	359.295	1.481.060.681	107.388.440
Lợi nhuận khác	**40**		**(831.441.127)**	**176.002.957**	**(147.008.540)**	**1.453.398.198**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**18.832.195.328**	**2.061.269.894**	**27.248.529.994**	**18.978.083.169**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	**4.584.601.183**	**502.503.575**	**8.029.168.229**	**3.606.419.008**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(738.609.182)	(83.174.927)	(2.311.581.473)	146.606.903
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**14.986.203.327**	**1.641.941.246**	**21.530.943.238**	**15.225.057.258**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**1.153**	**71**	**1.656**	**659**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**35**	**1.153**	**71**	**1.656**	**659**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
PHAN THỊ XUÂN ĐÀO	VŨ THỊ NHƯ QUỲNH	HUỲNH TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**27.248.529.994**	**18.978.083.169**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.542.377.706	34.488.490.400
Các khoản dự phòng	03		57.397.310	1.122.092.342
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.747.955.613)	(4.445.794.496)
Chi phí lãi vay	06		2.988.525.143	2.810.935.881
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	***08***		***57.088.874.540***	***52.953.807.296***
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		6.449.616.198	(97.559.207.180)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		2.597.005.905	1.430.956.241
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.519.493.397	4.438.170.188
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		11.397.244.554	11.138.997.839
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.023.962.341)	(2.916.822.485)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.337.082.086)	(2.875.228.430)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		45.000.000	40.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.499.103.186)	(12.167.756.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***91.237.086.981***	***(45.517.083.200)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39.556.381.741)	(12.524.693.019)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		65.213.753	-
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(240.330.367.965)	(75.640.302.743)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		146.874.166.563	114.519.857.076
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.178.230.381	5.682.812.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(128.769.139.009)***	***32.037.673.647***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		27.093.138.435	7.111.565.183
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.548.760.000)	(6.063.160.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.460.796.070)	(7.163.251.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***5.083.582.365***	***(6.114.846.067)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(32.448.469.663)**	**(19.594.255.620)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**79.239.802.840**	**26.485.599.074**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**46.791.333.177**	**6.891.343.454**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
PHAN THỊ XUÂN ĐÀO	VŨ THỊ NHƯ QUỲNH	HUỲNH TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 5 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 VND. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLW.

- **Vốn điều lệ : 130.000.000.000 VND**
  Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu
  Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu
- **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 458 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 455 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3 Hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

• Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;

• Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;

• Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;

• Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);

• Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;

• Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 Cấu trúc của doanh nghiệp

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 của Công ty đã được soát xét.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính, và thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.

• Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ 03 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gắn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 05 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

**** Đối với dịch vụ đóng mở nước, bấm mở chì, gắn mới, thay dời đồng hồ nước cho khách lẻ:***

Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

**** Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

4.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Biên bản kết luận thanh tra thuế số 1757/KL-CT ngày 14 tháng 12 năm 2015, từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty sẽ được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính cho thời gian còn lại. Do đến hết kỳ tính thuế năm 2008, Công ty đã hết thời gian miễn thuế theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC nên mức ưu đãi Công ty được hưởng cụ thể như sau: Thuế suất 10% từ năm 2009 đến năm 2021; giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tính từ năm 2009.

Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

• Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

• Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

• Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Tiền mặt	5.555.900	45.814.060
Tiền gửi ngân hàng	14.658.790.976	20.193.988.780
Các khoản tương đương tiền (*)	32.126.986.301	59.000.000.000
Cộng	**46.791.333.177**	**79.239.802.840**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu với lãi suất từ 4%-5%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,7%/năm

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	**153.905.052.120**	**153.905.052.120**	**60.448.850.718**	**60.448.850.718**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	153.905.052.120	153.905.052.120	60.448.850.718	60.448.850.718
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	*48.437.316.303*	*48.437.316.303*	*44.471.269.439*	*44.471.269.439*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*90.231.149.379*	*90.231.149.379*	*15.977.581.279*	*15.977.581.279*
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	*15.236.586.438*	*15.236.586.438*	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	**153.905.052.120**	**153.905.052.120**	**60.448.850.718**	**60.448.850.718**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất 5,6%-5,7%năm và tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 3,7%-6%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 3,7%-4,7%/năm

	Tại 30/09/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**8.330.000**	**-**	**13.456.300**	**8.330.000**	**-**	**17.314.400**
Đầu tư vào đơn vị khác	***8.330.000***	***-***	***13.456.300***	***8.330.000***	***-***	***17.314.400***
NH TMCP Sài Gòn Công thương (**)	8.330.000	-	***13.456.300***	8.330.000	-	17.314.400

(**) Là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 30/06/2022 là 941 cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**47.528.093.884**	**(7.179.367.151)**	**54.014.664.958**	**(7.116.750.341)**
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	4.237.540.211	-	1.712.957.171	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	43.118.577.856	(7.179.367.151)	52.075.638.458	(7.116.750.341)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	171.975.817	-	226.069.329	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	**4.237.540.211**	-	**1.712.957.171**	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	4.237.540.211	-	1.712.957.171	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác	**2.287.067.386**	**-**	**1.632.524.360**	**-**
Tạm ứng	200.000.000	-	-	-
Phải thu về khoản cho mượn vật tư	659.731.713	-	486.323.249	-
Dự thu lãi tiền gởi có kỳ hạn	1.405.947.912	-	901.436.433	-
Bảo hiểm xã hội	-		244.764.678	
Phải thu khác	21.387.761	-	-	-
Phải thu dài hạn khác	**331.760.000**	-	-	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	331.760.000	-	-	-
Cộng	**2.618.827.386**	**-**	**1.632.524.360**	**-**

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**4.171.507.957**	**(31.633.484)**	**9.195.808.669**	**(36.852.984)**
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	-	-	1.332.791.134	-
CN Công ty CP Phần Mềm Quản lý Doanh Nghiệp tại TP.HCM	342.881.700	-	306.636.345	-
Công ty TNHH XD Hồng Đăng	-	-	1.051.283.280	-
Cty TNHH Hải Hoàng Dương	1.226.969.181	-	-	-
Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam	166.479.300	-	-	-
Công ty TNHH MTV CN Đồng Tâm Đồng Tiến	-	-	718.313.456	-
Công ty Cổ phần TVXD Cấp nước	145.659.627	-	111.342.205	-
Cty TNHH TM XD Việt Long	-	-	1.184.875.564	-
Công ty TNHH ĐTXD- Cấp Thoát Nước & Môi Trường WASEEN	582.520.039	-	1.830.320.039	-
Công ty ĐT XD Kỷ Nguyên	-	-	949.484.008	-
Công ty TNHH Đan Vĩ	-	-	1.141.529.638	-
Công ty TNHH Sản Xuất và XD Nhân Việt	784.635.586	-	-	-
Công ty TNHH TV XD TM Bách Thịnh	248.616.729	-	138.123.167	-
Trung tâm Giáo dục Nghề Nghiệp lái Xe Đại Phúc	189.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	484.745.795	(31.633.484)	431.109.833	(36.852.984)
Trả trước cho người bán dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Trả trước cho người bán là bên liên quan	**175.315.174**	**-**	**267.044.709**	**-**
Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	145.659.627	-	111.342.205	-
Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước	-		155.702.504	-
Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh	29.655.547		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	Tại 30/09/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.262.945.446	(7.211.000.635)	3.051.944.811	7.807.156.406	(7.153.603.325)	653.553.081
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	*10.226.092.462*	*(7.179.367.151)*	*3.046.725.311*	*7.770.303.422*	*(7.116.750.341)*	*653.553.081*
Các khách hàng khác	*36.852.984*	*(31.633.484)*	*5.219.500*	*36.852.984*	*(36.852.984)*	-
Cộng	**10.262.945.446**	**(7.211.000.635)**	**3.051.944.811**	**7.807.156.406**	**(7.153.603.325)**	**653.553.081**

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.457.274.469	-	12.054.280.374	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.753.748	-	181.753.748	-
Cộng	**9.639.028.217**	**-**	**12.236.034.122**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**2.717.226.932**	**2.169.886.129**
Công cụ dụng cụ	516.026.932	214.941.772
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	2.201.200.000	1.695.400.000
Chi phí dịch vụ khác	-	259.544.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Chi phí trả trước dài hạn	**50.662.214.437**	**62.606.799.794**
Công cụ dụng cụ	4.754.038.467	6.141.722.377
Chi phí sửa chữa văn phòng	158.654.156	148.063.983
Gắn đồng hồ nước theo NĐ 117	6.594.501.011	12.613.862.221
Thay đồng hồ nước định kỳ	31.230.653.497	36.222.160.131
Chi phí cải tạo ống mục, thay đồng hồ điện từ, đồng hồ tổng phục vụ chống thất thoát nước	7.617.251.174	7.480.991.082
Cước phí truyền dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế	307.116.132	-
Cộng	**53.379.441.369**	**64.776.685.923**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2022	**29.216.148.586**	**6.254.742.035**	**754.162.778.191**	**20.516.727.315**	**810.150.396.127**
- Mua trong kỳ	-	1.252.507.382	10.830.000	1.376.109.765	2.639.447.147
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.047.218.561	-	1.047.218.561
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(467.500.000)	(34.790.000)	(502.290.000)
Tại 30/09/2022	**29.216.148.586**	**7.507.249.417**	**754.753.326.752**	**21.858.047.080**	**813.334.771.835**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2022	**(3.501.200.186)**	**(3.139.569.251)**	**(609.993.235.041)**	**(17.739.109.029)**	**(634.373.113.507)**
- Khấu hao trong kỳ	(439.147.863)	(1.567.739.341)	(28.354.216.198)	(707.332.881)	(31.068.436.283)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	467.500.000	34.790.000	502.290.000
Tại 30/09/2022	**(3.940.348.049)**	**(4.707.308.592)**	**(637.879.951.239)**	**(18.411.651.910)**	**(664.939.259.790)**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2022	**25.714.948.400**	**3.115.172.784**	**144.169.543.150**	**2.777.618.286**	**175.777.282.620**
Tại 30/09/2022	**25.275.800.537**	**2.799.940.825**	**116.873.375.513**	**3.446.395.170**	**148.395.512.045**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại 01/01/2022	-	722.656.486	376.077.790.936	16.136.341.904	392.936.789.326
Tại 30/09/2022	**-**	**987.776.696**	**429.340.644.111**	**16.707.163.352**	**447.035.584.159**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại 01/01/2022	**6.823.714.666**	**6.823.714.666**
Mua trong kỳ	990.214.617	990.214.617
Tại 30/09/2022	**7.813.929.283**	**7.813.929.283**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2022	**(6.441.119.664)**	**(6.441.119.664)**
Khấu hao trong kỳ	(473.941.423)	(473.941.423)
Tại 30/09/2022	**(6.915.061.087)**	**(6.915.061.087)**
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2022	382.595.002	382.595.002
Tại 30/09/2022	**898.868.196**	**898.868.196**
Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Tại 01/01/2022	5.074.186.666	5.074.186.666
Tại 30/09/2022	**6.363.444.666**	**6.363.444.666**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.389.894.020	-
Công trình di dời đường ống	737.965.213	579.956.842
Công trình chống thất thoát nước	2.185.330.564	-
Công trình cải tạo ống mục	49.267.859.814	6.259.946.686
Công trình phát triển mạng lưới	863.302.256	917.873.402
Sửa chữa phòng CSKH và quầy tiếp khách hàng	50.000.000	50.000.000
Cộng	**54.494.351.867**	**7.807.776.930**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**123.379.813.725**	**123.379.813.725**	**93.366.505.723**	**93.366.505.723**
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	109.407.708.048	109.407.708.048	86.793.146.567	86.793.146.567
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	13.972.105.677	13.972.105.677	6.573.359.156	6.573.359.156
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	**109.474.484.448**	**109.474.484.448**	**87.218.486.160**	**87.218.486.160**
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	109.407.708.048	109.407.708.048	86.793.146.567	86.793.146.567
- Công ty CP Tư Vấn XD CT Giao Thông Công Chánh	-	-	425.339.593	425.339.593
- Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp Nước	66.776.400	66.776.400	-	-

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	**16.731.190.237**	**13.743.745.566**
- Tạm thu chi phí thiết kế ống ngánh	5.487.917	2.487.917
- Tiền nước	16.289.842.902	13.454.546.227
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	435.859.418	286.711.422
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	**-**	**-**
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**-**	**-**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/09/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.561.807.314	17.487.403.056	16.933.330.195	1.007.734.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.029.168.229	8.029.168.229	1.337.082.086	1.337.082.086
Thuế thu nhập cá nhân	108.507.183	4.273.662.694	4.259.827.840	94.672.329
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	2.450.398.860	5.609.079.000	2.804.539.500	(354.140.640)
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	19.374.010.976	126.266.180.219	121.851.719.627	14.959.550.384
Cộng	**31.523.892.562**	**161.665.493.198**	**147.186.499.248**	**17.044.898.612**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**12.801.947.951**	**7.866.723.327**
- Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán.	-	44.011.264
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	1.436.044.330	1.003.607.103
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMĐ sửa bể, nâng dời ĐHN	5.353.071.763	2.582.119.640
- Thù lao Hội đồng quản trị	285.000.000	229.500.000
- Chi phí Lãi vay	272.827.838	308.265.036
- Chi phí khám sức khỏe	723.885.000	-
- Trích trước chi phí chăm lo tết Dương lịch 2022	-	2.452.432.550
- Phí BVMT được giữ lại	1.179.273.388	982.000.000
- Chi phí tiền cơm cho CB CNV	2.218.046.000	-
- Trang bị đồng phục cho CB CNV	588.000.000	-
- Chi phí khác	745.799.632	264.787.734
Dài hạn	-	-
Cộng	**12.801.947.951**	**7.866.723.327**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**6.482.005.569**	**4.790.167.173**
- Kinh phí công đoàn	647.485.177	556.112.083
- Bảo hiểm y tế	-	2.410.169
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.582.159
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	589.632.301	605.150.000
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.506.989.469	1.367.785.539
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	3.701.873.060	2.219.155.422
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi	(946.239)	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.971.801	36.971.801
Dài hạn	**7.103.521.990**	**8.839.283.672**
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	4.557.521.990	6.303.283.672
- Phải trả khách hàng ký quỹ đảm bảo sử dụng nước	2.546.000.000	2.536.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**13.585.527.559**	**13.629.450.845**
Phải trả khác là các bên liên quan	**60.000.000**	**-**
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	60.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2022		Trong kỳ		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**13.388.765.921**	**13.388.765.921**	**11.261.680.000**	**6.548.760.000**	**8.675.845.921**	**8.675.845.921**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến hạn trả (i)	6.923.600.000	6.923.600.000	5.538.880.000	4.154.160.000	5.538.880.000	5.538.880.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	6.465.165.921	6.465.165.921	5.722.800.000	2.394.600.000	3.136.965.921	3.136.965.921
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**64.526.108.660**	**64.526.108.660**	**27.093.138.435**	**11.261.680.000**	**48.694.650.225**	**48.694.650.225**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (i)	12.556.478.366	12.556.478.366	-	5.538.880.000	18.095.358.366	18.095.358.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	51.969.630.294	51.969.630.294	27.093.138.435	5.722.800.000	30.599.291.859	30.599.291.859
Cộng	**77.914.874.581**	**77.914.874.581**	**38.354.818.435**	**17.810.440.000**	**57.370.496.146**	**57.370.496.146**

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:

Hợp đồng tín dụng	***: Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTD ngày 30 ngày 11 tháng 2017.và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHĐ ngày 23/12/2019.***
Số tiền cho vay	: 43.800.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021
Thời gian ân hạn	: Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.

(ii) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:

Hợp đồng tín dụng	***: Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 ngày 10 tháng 2019.***
Số tiền cho vay	: 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm,
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 ngày 6 tháng 2020.***
Số tiền cho vay	: 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 ngày 8 tháng 2020.***
Số tiền cho vay	: 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hợp đồng tín dụng	***: Số 0006/TD3.TC/20CD ngày 21 ngày 12 tháng 2020.***
Số tiền cho vay	: 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0009/TD3.TC/21CD ngày 12 ngày 8 tháng 2021.***
Số tiền cho vay	: 2.651.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân,TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0230/2021/STN-HĐTC ngày 12/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0015/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.***
Số tiền cho vay	: 1.838.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0232/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0016/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.***
Số tiền cho vay	: 2.296.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân,TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0233/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0017/TD3.TC/21CD ngày 05 ngày 11 tháng 2021.***
Số tiền cho vay	: 2.460.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân,TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251/2021/STN-HĐTC ngày 05/011/2021.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0018/TD3.TC/21CD ngày 13 ngày 12 tháng 2021.***
Số tiền cho vay	: 4.225.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 10,11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0280/2021/STN-HĐTC ngày 13/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0020/TD3.TC/21CD ngày 20 ngày 12 tháng 2021.***
Số tiền cho vay	: 1.131.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường 10,Quận 6, (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0283/2021/STN-HĐTC ngày 20/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0021/TD3.TC/21CD ngày 24 ngày 12 tháng 2021.***
Số tiền cho vay	: 2.369.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0294/2021/STN-HĐTC ngày 24/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0003/TD3.TC/22CD ngày 08 ngày 03 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 8.317.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2022/STN-HĐTC ngày 08/03/2022.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0004/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 03 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 5.503.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2022/STN-HĐTC ngày 09/03/2022.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0005/TD3.TC/22CD ngày 24 ngày 05 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 8.973.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)

Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 12, Quận 6 (đợt 6) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0080/2022/STN-HĐTC ngày 24/05/2022.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0006/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 5.187.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 6, Quận 8 (đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0111/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0007/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 6.052.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, An Lạc A,Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0112/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0009/TD3.TC/22CD ngày 27 ngày 07 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 3.440.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A,Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0125/2022/STN-HĐTC ngày 27/07/2022.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0010/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 08 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 7.795.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông, Bình Trị Đông B, Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0136/2022/STN-HĐTC ngày 09/08/2022.

Lịch trả nợ vay dài hạn	**Agribank**	**VCB**	**Cộng**
Trong vòng 1 năm	6.923.600.000	6.465.165.921	13.388.765.921
Năm thứ 2	5.538.880.000	7.086.800.000	12.625.680.000
Năm thứ 3	5.538.880.000	7.086.800.000	12.625.680.000
Năm thứ 4	1.478.718.366	7.086.800.000	8.565.518.366
Năm thứ 5	-	7.086.800.000	7.086.800.000
Sau 5 năm	-	23.622.430.294	23.622.430.294
Cộng	**19.480.078.366**	**58.434.796.215**	**77.914.874.581**
Trong đó			
Nợ dài hạn đến hạn trả	**6.923.600.000**	**6.465.165.921**	**13.388.765.921**
Nợ dài hạn còn lại	**12.556.478.366**	**51.969.630.294**	**64.526.108.660**

22. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2022 VND	**Tại 01/01/2022 VND**
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	**(10.910.269.827)**	**758.469.595**
- Chi phí trả trước là chi phí gắn đồng hồ nước	(10.910.269.827)	758.469.595
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	29%	29%
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	-	10%
- Thuế suất hoạt động Kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi Thuế	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	**129.527.508**
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.182.053.965**	-

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,47%	9.705.700.000	7,47%	9.705.700.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	7,37%	9.578.400.000	6,30%	8.189.000.000
Các cổ đông khác	20,16%	26.211.900.000	21,23%	27.601.300.000
Cộng	**100%**	**130.000.000.000**	**100%**	**130.000.000.000**

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.600.000.000	15.600.000.000

23.3 Cổ phiếu

	Tại 30/09/2022 Cổ phiếu	Tại 01/01/2022 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*13.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*13.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
**Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

23.4 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2021	**130.000.000.000**	**63.849.723.527**	**31.456.355.611**	**225.306.079.138**
Lãi trong năm	-	-	27.730.376.763	27.730.376.763
- Phân phối lợi nhuận năm 2020			(27.258.458.020)	*(27.258.458.020)*
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	*(334.170.000)*	*(334.170.000)*
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	*(5.347.580.454)*	*(5.347.580.454)*
+ Trích Quỹ phúc lợi			*(5.976.707.566)*	*(5.976.707.566)*
+ Chia cổ tức năm 2020	-	-	*(15.600.000.000)*	*(15.600.000.000)*
Tại 31/12/2021	**130.000.000.000**	**63.849.723.527**	**31.928.274.354**	**225.777.997.881**
Tại 01/01/2022	**130.000.000.000**	**63.849.723.527**	**31.928.274.354**	**225.777.997.881**
Lãi trong năm	-	-	21.530.943.238	21.530.943.238
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	(27.730.376.763)	(27.730.376.763)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	*(358.041.060)*	*(358.041.060)*
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	*(5.795.628.137)*	*(5.795.628.137)*
+ Trích Quỹ phúc lợi			*(5.976.707.566)*	*(5.976.707.566)*
+ Chia cổ tức năm 2021	-	-	*(15.600.000.000)*	*(15.600.000.000)*
Tại 30/09/2022	**130.000.000.000**	**63.849.723.527**	**25.728.840.829**	**219.578.564.356**

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Doanh thu	**927.087.765.559**	**876.235.748.309**
- Doanh thu cung cấp nước sạch	915.455.474.024	864.603.136.076
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	11.632.291.535	11.632.612.233
Doanh thu với các bên liên quan	**3.728.238.921**	**4.162.244.597**
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	3.701.357.532	4.162.244.597
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	26.881.389	-

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	388.735.905	17.809.970
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	162.077.810	603.307.722
Cộng	**550.813.715**	**621.117.692**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	822.721.715.726	792.294.979.523
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	8.552.795.936	6.881.461.800
Cộng	**831.274.511.662**	**799.176.441.323**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.635.421.160	4.416.311.769
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.320.700	29.529.852
Cộng	**4.682.741.860**	**4.445.841.621**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí lãi vay	2.988.525.143	2.810.935.881
Cộng	**2.988.525.143**	**2.810.935.881**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**46.240.340.353**	**38.290.556.672**
- Chi phí nhân viên quản lý	20.662.872.598	19.196.314.607
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.458.186.351	2.037.215.786
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.620.422.167	1.897.542.833
- Thuế, phí và lệ phí	97.267.156	68.232.167
- Chi phí thuê đất	5.609.079.000	885.351.600
- Chi phi dự phòng	57.397.310	1.122.092.342
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.414.999	61.579.167
- Chi phí bằng tiền khác	15.653.700.772	13.022.228.170
Chi phí bán hàng	**23.320.778.012**	**22.257.853.391**
- Chi phí nhân viên bán hàng	17.896.349.025	16.724.733.833
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	569.520.451	629.039.198
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.571.569.678	2.156.655.996
- Chi phí bằng tiền khác	2.283.338.858	2.747.424.364
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	1.179.273.388	673.590.641
Xử lý các khoản chi phí , công nợ	4.992.328	762.487.346
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	35.198.000	46.502.000
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	5.210.909
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	65.213.753	-
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	3.100.000	4.181.818
Thu nhập khác	46.274.672	68.813.924
Cộng	**1.334.052.141**	**1.560.786.638**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	-	75.882.305
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	64.152.722	2.890.909
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	5.000.000	-
Phí Bảo vệ môi trường	1.206.019.946	-
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	205.884.312	-
Chi phí khác	3.701	28.615.226
Cộng	**1.481.060.681**	**107.388.440**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**27.248.529.994**	**18.978.083.169**
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	20.656.521.976	9.693.672.742
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	6.592.008.018	9.284.410.427
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	**12.897.311.151**	**567.322.433**
Các khoản điều chỉnh giảm	***11.668.739.422***	***(859.099.796)***
Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	11.668.739.422	(859.099.796)
Các khoản điều chỉnh tăng	***1.228.571.729***	***1.426.422.229***
Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	-	75.882.305
Chi phí khấu hao không được trừ	225.688.158	968.721.742
Lương HDQT không trực tiếp tham gia điều hành	459.000.000	381.818.182
Chi phí khác	543.883.571	-
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	**29%**	**29%**
Tổng thu nhập chịu thuế:	**40.145.841.145**	**19.545.405.602**
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch được ưu đãi	9.756.315.211	3.026.621.127
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch không được ưu đãi	23.797.517.916	7.234.374.048
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	6.592.008.018	9.284.410.427
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất Thuế TNDN ưu đãi	-	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**8.029.168.229**	**3.606.419.008**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(2.311.581.473)	146.606.903
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(2.311.581.473)**	**146.606.903**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**21.530.943.238**	**15.225.057.258**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(6.660.049.460)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**1.656**	**659**

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2022.

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí nước sạch	643.462.794.619	621.154.318.536
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.812.400.797	4.493.929.079
Chi phí nhân công	104.966.765.831	103.313.839.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.542.377.706	34.488.490.401
Thuế, phí và lệ phí	97.267.156	68.232.167
Chi phí dự phòng	57.397.310	1.122.092.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.600.154.440	31.111.227.805
Chi phí khác bằng tiền	83.296.472.168	63.972.721.451
Cộng	**900.835.630.027**	**859.724.851.386**

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	**Cung cấp nước sạch VND**	**Dịch vụ khác VND**	**Cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	915.066.738.119	11.470.213.725	926.536.951.844
Giá vốn bộ phận	(822.721.715.726)	(8.552.795.936)	(831.274.511.662)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**92.345.022.393**	**2.917.417.789**	**95.262.440.182**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(68.699.975.274)	(861.143.091)	(69.561.118.365)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**23.645.047.119**	**2.056.274.698**	**25.701.321.817**
Doanh thu hoạt động tài chính	-	4.682.741.860	4.682.741.860
Chi phí tài chính	(2.988.525.143)	-	(2.988.525.143)
Thu nhập khác	-	1.334.052.141	1.334.052.141
Chi phí khác	-	(1.481.060.681)	(1.481.060.681)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**20.656.521.976**	**6.592.008.018**	**27.248.529.994**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(6.710.766.625)	(1.318.401.604)	(8.029.168.229)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.311.581.473	-	2.311.581.473
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***16.257.336.824***	***5.273.606.414***	***21.530.943.238***
Tổng Tài sản			**519.198.809.624**
Tổng Nợ phải trả			**299.620.245.268**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	**Cung cấp nước sạch VND**	**Dịch vụ khác VND**	**Cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	864.585.326.106	11.029.304.511	875.614.630.617
Giá vốn bộ phận	(792.294.979.523)	(6.881.461.800)	(799.176.441.323)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**72.290.346.583**	**4.147.842.711**	**76.438.189.294**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(59.785.737.960)	(762.672.103)	(60.548.410.063)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**12.504.608.623**	**3.385.170.608**	**15.889.779.231**
Doanh thu hoạt động tài chính	-	4.445.841.621	4.445.841.621
Chi phí tài chính	(2.810.935.881)	-	(2.810.935.881)
Thu nhập khác	-	1.560.786.638	1.560.786.638
Chi phí khác	-	(107.388.440)	(107.388.440)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.693.672.742**	**9.284.410.427**	**18.978.083.169**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.749.536.923)	(1.856.882.085)	(3.606.419.008)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(146.606.903)	-	(146.606.903)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***7.797.528.916***	***7.427.528.342***	***15.225.057.258***
Tổng Tài sản			**490.033.257.201**
Tổng Nợ phải trả			**276.760.578.825**

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 Thông tin với các bên liên quan

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ
- Công ty CP TV Giao thông Công chánh	Công ty cùng tập đoàn
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	Giám Đốc là TV.HĐQT của công ty

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	3.701.357.532	3.701.357.532
- Cung cấp dịch vụ khác	-	460.887.065
- Khoản giảm trừ doanh thu	-	416.140.152
- Mua dịch vụ khác	94.072.727	34.400.000
- Thuê tài sản cố định	29.518.739.441	20.699.765.758
- Mua nước sạch	643.462.794.619	621.154.318.536
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	1.382.405.467	11.902.548.841
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	684.978.241.795	690.146.189.042
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	454.995.140	13.632.937
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	34.317.422	45.911.445
4. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Cung cấp dịch vụ	26.881.389	-
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	29.031.999	-
- Thu tiền ký cược ký quỹ	60.000.000	-
5. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa	46.899.991	26.163.631
- Trả tiền mua hàng hóa	50.796.898	28.780.000
6. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Mua vật tư	2.026.875.920	882.403.800
- Trả tiền mua vật tư	2.203.286.630	970.644.180
7. Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước		
- Mua dịch vụ	946.705.000	117.480.000
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	955.665.000	129.228.000
- Phải trả công trình XDCB	94.955.311	-
- Thu lại tạm ứng công trình XDCB	157.226.790	-

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
1. Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn		
- Phải thu khách hàng	4.237.540.211	1.712.957.171
- Phải trả cho người bán	109.407.708.048	86.793.146.567
- Phải trả cổ tức	-	7.956.480.000
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Phải trả cho người bán	-	425.339.593

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Nhận ký quỹ ký cược	60.000.000	-
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả trước cho người bán	145.659.627	111.342.205
5. Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước		
- Phải trả cho người bán	66.776.400	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	357.949.817	198.882.554
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám Đốc/UV.HĐQT	420.363.015	423.276.390
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám Đốc	317.707.685	311.505.719
Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám Đốc	312.578.944	311.505.719
Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám Đốc	273.308.785	-
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	307.484.762	311.505.719
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế Toán Trưởng	305.606.992	311.505.719
Ông Trần Quang Minh	UV.HĐQT	-	24.242.424
Ông Lê Trọng Thuần	UV.HĐQT	63.000.000	30.303.030
Ông Đặng Đức Hiền	UV.HĐQT	63.000.000	54.545.454
Ông Trần Văn Châu	UV.HĐQT/Miễn nhiệm	28.000.000	54.545.454
Ông Hồ Lê Minh	UV.HĐQT	35.000.000	-
Ông Lê Huy Hùng	UV.HĐQT	63.000.000	54.545.454
Ông Nguyễn Thanh phong	UV.HĐQT	63.000.000	54.545.454
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	36.000.000	27.272.727
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	36.000.000	27.272.727
Bà Lê Thị Kim Xuyến	Thành viên BKS	36.000.000	27.272.727
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	36.000.000	27.272.727
Cộng		**2.754.000.000**	**2.250.000.000**

38.2 Cam kết hoạt động

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m2 gồm 19,5m2 phạm lộ giới và 1.524m2 thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường 12, Quận 5, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

38.2 Cam kết hoạt động (tiếp)

- Thời hạn thuê đất:

+ Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m2: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;

+ Diện tích không phạm lộ giới 1.524m2: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.

- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

38.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

38.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.5 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 của Công ty

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính và được phân loại lại cho phù hợp với nội dung chỉ tiêu/tài khoản, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 (Theo BCTC công ty) VND/ cổ phiếu	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 (Sau điều chỉnh) VND/ cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.171	659
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.171	659

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
PHAN THỊ XUÂN ĐÀO	VŨ THỊ NHƯ QUỲNH	HUỲNH TUẤN ANH

TỔNG CÔNG CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2022

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2022 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của quý 3 năm 2022 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Doanh thu nước	320.244.028.812	270.688.918.823	49.555.109.989	118,31%
Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	4.249.015.024	1.339.313.637	2.909.701.387	317,25%
-Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	1.233.785.844	1.233.785.844	-	100,00%
-Doanh thu chuyển nhượng vật tư	3.656.000	-	3.656.000	
-Doanh thu dịch vụ	3.011.573.180	105.527.793	2.906.045.387	2853,82%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**324.493.043.836**	**272.028.232.460**	**52.464.811.376**	**119,29%**

b. Thuyết minh:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2022 tăng hơn so với quý 3 năm 2021 là 52.464.811.376 đồng, tỷ lệ tăng 119,29% do:

1. Doanh thu nước tăng 49.555.109.989 đồng, tỷ lệ tăng 118,31% do :

   - Sản lượng nước tiêu thụ quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 1.293.151 m3, tỷ lệ tăng 105.05% làm cho doanh thu tăng 15.352.625.825 đồng.

   - Giá bán bình quân quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 1.297,15 đồng/m3, tỷ lệ tăng 112,27% làm cho doanh thu tăng 33.200.324.022 đồng

   - Doanh thu truy thu và hoàn tiền quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 1.002.160.142 đồng, tỷ lệ tăng 4.661,33%.

2. Doanh thu cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 2.909.701.387 đồng, tỷ lệ tăng 317,25% chủ yếu do doanh thu cung cấp dịch vụ ĐHN tăng 2.906.045.387 đồng so với quý 3 năm 2021, tỷ lệ tăng 2.853,28%.

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước sạch	277.187.683.290	250.346.200.939	26.841.482.351	110,72%
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ trong đó:	3.134.948.786	1.154.562.177	1.980.386.609	271,53%
Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN	2.170.784.696	104.849.602	2.065.935.094	2070,38%
Chi phí chuyển nhượng vật tư	2.245.980	-	2.245.980	
Chi phí KHTSCĐ cho thuê	961.918.110	1.049.712.575	(87.794.465)	91,64%
Cộng	**280.322.632.076**	**251.500.763.116**	**28.821.868.960**	**111,46%**

Trong đó chi tiết giá vốn nước:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu-nước sạch	215.264.787.692	196.578.509.638	18.686.278.054	109,51%
Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác	1.921.555.171	330.571.538	1.590.983.633	581,28%
Chi phí nhân công	22.670.570.835	22.452.887.515	217.683.320	100,97%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.566.992.381	8.640.181.498	(1.073.189.117)	87,58%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	9.839.579.813	10.349.882.878	(510.303.065)	95,07%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	12.425.117.898	10.394.451.270	2.030.666.628	119,54%
Chi phí chống thất thoát nước	1.514.539.453	1.022.035.389	492.504.064	148,19%
Chi phí cải tạo ống mục	181.419.512	196.424.619	(15.005.107)	92,36%
Chi phí sửa bể	5.117.027.365	-	5.117.027.365	
Chi phí khác	686.093.170	381.256.594	304.836.576	179,96%
Tổng chi phí sản xuất	**277.187.683.290**	**250.346.200.939**	**26.841.482.351**	**110,72%**
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	-	-	-	
Giá vốn nước đã cung cấp	**277.187.683.290**	**250.346.200.939**	**26.841.482.351**	**110,72%**

b. Thuyết minh:

Tổng giá vốn bán hàng quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 28.821.868.960 đồng, tỷ lệ tăng 111,46%, trong đó:

- Giá vốn nước quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 26.841.482.351 đồng, tỷ lệ tăng 110,72% do:

1. Chi phí mua sỉ nước sạch tăng 18.686.278.054 đồng, tỷ lệ tăng 109,51% do:

   + Sản lượng nước mua sỉ quý 3 năm 2022 giảm so với quý 3 năm 2021 là 1.513.010 m3, tỷ lệ giảm 4,51%, làm cho chi phí mua sỉ nước sạch giảm 10.129.950.482 đồng.

   + Giá mua sỉ nước sạch tăng 859,29 đồng/m3, tỷ lệ tăng 114,67% làm cho chi phí mua sỉ nước sạch tăng 28.846.228.536 đồng.

2. Chi phí nguyên vật liệu khác tăng 1.590.983.633 đồng đồng, tỷ lệ tăng 581,28%.

3. Chi phí nhân công quý 3 năm 2022 tăng hơn so với với quý 3 năm 2021 là 217.683.320 đồng, tỷ lệ tăng 100,97%, chủ yếu do:
   + Chi phí tiền lương quý 3 năm 2022 giảm so với quý 3 năm 2021 là 338.481.246 đồng.

   + Chi phí tiền cơm quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 1.407.780.238 đồng.

   + Các khoản trích theo lương quý 3 năm 2022 giảm so với quý 3 năm 2021 là 870.213.256 đồng.

   + Các chi phí nhân công khác tăng 18.597.736 so với quý 3 năm 2021.

4. Chi phí khấu hao tài sản cố định quý 3 năm 2022 giảm so với quý 3 năm 2021 là 1.073.189.117 đồng, tỷ lệ giảm 12,42%.

5. Chi phí thuê tài sản cố định quý 3 năm 2022 giảm so với quý 3 năm 2021 là 510.303.065 đồng, tỷ lệ giảm 4,93%.

6. Chi phí gắn và thay ĐHN quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 2.030.666.628 đồng, tỷ lệ tăng 119,54% chủ yếu do:

   + Chi phí gắn ĐHN quý 3 năm 2022 giảm so với quý 3 năm 2021 là 433.440.599 đồng, tỷ lệ giảm 10,87%.

   + Chi phí thay ĐHN quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 2.464.107.227 đồng, tỷ lệ tăng 138,46% do công ty thay đổi chính sách phân bổ thay ĐHN định kỳ của năm 2022 từ 36 tháng xuống 12 tháng.

7. Chi phí chống thất thoát nước quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 492.504.064 đồng, tỷ lệ tăng 148,19%.

8. Chi phí cải tạo ống mục quý 3 năm 2022 biến động không đáng kể so với quý 3 năm 2021.

9. Chi phí sửa bể quý 3 năm 2022 là 5.117.027.365 đồng, quý 3 năm 2021 không phát sinh chi phí này.

10. Chi phí khác tăng so với quý 3 năm 2021 là 304.836.576 đồng, tỷ lệ tăng 179,96%.

- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 1.980.386.609 đồng, tỷ lệ tăng 271,53% do:

1. Giá vốn cung cấp dịch vụ đồng hồ nước quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 2.065.935.094 đồng, tỷ
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định cho thuê huyện Bình Chánh quý 3 năm 2022 giảm so với quý 3 năm 2021 là 87.794.465 đồng, tỷ lệ giảm 8,36%.

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	5.996.013.466	5.664.413.211	331.600.255	105,85%
Chi phí công cụ dụng cụ	199.728.345	192.444.898	7.283.447	103,78%
Chi phí khấu hao	872.207.580	751.497.749	120.709.831	116,06%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	972.696.514	1.663.496.772	(690.800.258)	58,47%
Cộng	**8.040.645.905**	**8.271.852.630**	**(231.206.725)**	**97,20%**

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng quý 3 năm 2022 giảm 231.206.725 đồng so với quý 3 năm 2021, tỷ lệ giảm 2,8% do:

1. Chi phí nhân công tăng 331.600.255 đồng so với quý 3 năm 2021, tỷ lệ tăng 105,85% .
   + Chi phí tiền lương quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 176.466.316 đồng.
   + Chi phí tiền cơm quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 338.328.022 đồng.
   + Các chi phí nhân công khác giảm 183.194.083 đồng so với quý 3 năm 2021.
2. Chi phí công cụ dụng cụ biến động không đáng kể so với quý 3 năm 2021
3. Chi phí khấu hao tăng 120.709.831 đồng, tỷ lệ tăng 116,06%.
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác giảm so với quý 3 năm 2021 là 690.800.258 đồng, tỷ lệ giảm 41,53%.

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân viên quản lý	7.057.573.830	6.457.583.334	599.990.496	109,29%
Chi phí đồ dùng văn phòng	822.524.340	972.142.284	(149.617.944)	84,61%
Chi phí khấu hao TSCĐ	547.670.130	630.477.961	(82.807.831)	86,87%
Thuế, phí và lệ phí	39.112.655	18.547.521	20.565.134	210,88%
Thuê đất	5.018.844.600	295.117.200	4.723.727.400	1700,63%
Chi phí dự phòng	54.774.588	137.936.581	(83.161.993)	39,71%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	3.786.671.257	2.205.794.877	1.580.876.380	171,67%
Cộng	**17.327.171.400**	**10.717.599.758**	**6.609.571.642**	**161,67%**

b. Thuyết minh:

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 6.609.571.642 đồng, tỷ lệ tăng 161,67% chi phí tăng chủ yếu do:

1. Chi phí nhân viên quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 599.990.496 đồng, tỷ lệ tăng 109,29% chủ yếu do:
   + Chi phí tiền lương quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 409.344.740 đồng, tỷ lệ tăng 189,27%.
   + Chi phí tiền cơm quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 307.514.926 đồng, tỷ lệ tăng 106,59%.
   + Chi phí nhân viên khác còn lại giảm so với quý 3 năm 2022 là 116.869.170 đồng, tỷ lệ giảm 8,75%.
2. Chi phí đồ dùng văn phòng giảm so với quý 3 năm 2021 là 149.617.944 đồng, tỷ lệ giảm 15,39%.

3. Chi phí khấu hao quý 3 năm 2022 giảm 82.807.831 đồng, tỷ lệ giảm 13,13%.
4. Thuế, phí và lệ phí quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 20.565.134 đồng, tỷ lệ tăng 210,88%.
5. Tiền thuê đất quý 3 năm 2022 tăng 4.723.727.400 đồng so với quý 3 năm 2021, tỷ lệ tăng 1.700,63% do đơn giá tiền thuê đất năm 2022 tăng so với năm 2021 theo thông báo số 4784/TB-CCTQ5 ngày 27/7/2022 và năm 2022 phải nộp bổ sung tiền thuê đất từ năm 2017-2021 là 3.306.974.400 đồng theo thông báo số 4795/TB-CCTQ5 ngày 27/7/2022.
6. Chi phí dự phòng quý 3 năm 2022 giảm so với quý 3 năm 2021 là 83.161.993 đồng, tỷ lệ giảm 60,29%.
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác tăng 1.580.876.380 đồng so với quý 3 năm 2021, tỷ lệ tăng 171,67%, chủ yếu do:

   + Quý 3 năm 2022 phát sinh chi phí thuê kho là 452.400.000 đồng, quý 3 năm 2021 không phát sinh chi phí này.

   + Chi phí mang tính chất phúc lợi quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 694.667.200 đồng, tỷ lệ tăng 372,25%.

   + Quý 3 năm 2022 phát sinh chi phí trang bị điện thoại cho cán bộ quản lý là 603.000.000 đồng, quý 3 năm 2021 không phát sinh chi phí này.

   + Chi phí trang bị đồng phục, bảo hộ lao động quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 578.147.400 đồng, tỷ lệ tăng 3.809% tăng do khác thời điểm hạch toán.

   + Các chi phí khác giảm 750.419.574 đồng so với quý 3 năm 2022, tỷ lệ giảm 162,96%.

V. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Tiền gởi có kỳ hạn	1.924.548.492	1.255.491.582	669.056.910	153,29%
Tiền gởi không kỳ hạn	17.594.794	11.076.138	6.518.656	158,85%
Cộng	**1.942.143.286**	**1.266.567.720**	**675.575.566**	**153,34%**

b. Thuyết minh:

Doanh thu hoạt động tài chính của quý 3 năm 2022 tăng 675.575.566 đồng so với quý 3 năm 2021, tỷ lệ tăng 153,34%.

VI. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí lãi vay	1.081.101.286	919.317.739	161.783.547	117,60%
Cộng	**1.081.101.286**	**919.317.739**	**161.783.547**	**117,60%**

b. Thuyết minh:

Chi phí hoạt động tài chính quý 3 năm 2022 tăng 161.783.547 đồng so với quý 3 năm 2021, tỷ lệ tăng 117,6%.

VII. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	300.000	-	300.000	
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	4.992.328	-	4.992.328	
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	16.368.000	-	16.368.000	
Phí BVMT 1% giữ lại	426.842.301	176.362.252	250.480.049	242,03%

VII. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chỉ tiêu (tiếp):

Chỉ tiêu	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	71.232.272	-	71.232.272	
Thu nhập khác	39.691.334	-	39.691.334	
Cộng	**559.426.235**	**176.362.252**	**383.063.983**	**317,20%**

b. Thuyết minh:

Thu nhập khác của quý 3 năm 2022 tăng 383.063.983 đồng so với quý 3 năm 2021, tỷ lệ tăng 317,20%.

VIII. CHI PHÍ KHÁC

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	7.874.306	300.000	7.574.306	2624,77%
Phí BVMT 1% giữ lại	1.179.273.388	-	1.179.273.388	
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	203.715.969	-	203.715.969	
Chi phí khác	3.699	59.295	(55.596)	6,24%
Cộng	**1.390.867.362**	**359.295**	**1.390.508.067**	**387110,14%**

b. Thuyết minh:

Chi phí khác của quý 3 năm 2022 tăng so với quý 3 năm 2021 là 1.390.508.067 đồng, tỷ lệ tăng 387.110,14% chi phí tăng chủ yếu do:

1. Quý 3 năm 2022 phát sinh chi phí BVMT 1% giữ lại là 1.179.273.388 đồng, quý 3 năm 2021 chưa phát sinh chi phí này.
2. Quý 3 năm 2022 phát sinh chi phí do xử lý các khoản công nợ là 203.715.969 đồng, quý 3 năm 2021 không phát sinh chi phí này.

IX. LỢI NHUẬN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN gồm:	**18.832.195.328**	**2.061.269.894**	**16.770.925.434**	**913,62%**
Lợi nhuận nước	17.688.528.217	1.353.265.496	16.335.262.721	1307,10%
Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	1.114.066.238	184.751.460	929.314.778	603,01%
Lợi nhuận HĐTC	861.042.000	347.249.981	513.792.019	247,96%
Lợi nhuận khác	(831.441.127)	176.002.957	(1.007.444.084)	-472,40%
Thuế TNDN	4.584.601.183	502.503.575	4.082.097.608	912,35%
Thuế TNDN hoãn lại	(738.609.182)	(83.174.927)	(655.434.255)	888,02%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**14.986.203.327**	**1.641.941.246**	**13.344.262.081**	**912,71%**

b. Thuyết minh:

Qua biến động của các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế của quý 3 năm 2022 cao hơn quý 3 năm 2021 là 16.770.925.434 đồng, tỷ lệ tăng 913,62%. Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 cao hơn quý 3 năm 2021 là 13.344.262.081 đồng, tỷ lệ tăng 912,71%.

Ngày 15 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Phan Thị Xuân Đào	Vũ Thị Như Quỳnh	Huỳnh Tuấn Anh

M.S.D.N: 0304797809 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH